Ⅰ THỜI GIAN KHÓA HỌC

HỌC KỲ		THỜI GIAN KHÓA HỌC
Học kỳ mùa xuân (400 giờ)	Kỳ đầu (200 giờ)	2027. 3. 2. ~ 2027. 5. 12.
	Kỳ sau (200 giờ)	2027. 5. 19. ~ 2026. 7. 28.
Học kỳ mùa thu (400 giờ)	Kỳ đầu (200 giờ)	2027. 8. 30. ~ 2027. 11. 10.
	Kỳ sau (200 giờ)	2027. 11. 12. ~ 2028. 1. 21.

* Lịch trình trên có thể bị thay đổi, nếu có thay đổi sẽ thông báo trực tiếp đến sinh viên

Ⅱ LỊCH TUYỂN SINH 2027

PHÂN LOẠI	HỌC KỲ MÙA XUÂN	HỌC KỲ MÙA THU
Thời gian nhận hồ sơ	2026. 10. 12. ~ 11. 30.	2027. 5. 10. ~ 6. 21.
Nộp học phí	Thông báo trực tiếp cho học sinh	
Cấp giấy nhập học	Sau khi đóng học phí	
Khai giảng	2027. 3. 2. (Thi phân lớp: 2027.2.26.)	2027. 8. 30. (Thi phân lớp: 2027.8.27.)

※ Đơn đăng ký : được thực hiện đồng thời cả online và offline qua trang chủ của văn phòng hỗ trợ Quốc tế trường Đại học Quốc gia Jeju.

※ Trong trường có visa cư trú tại Hàn Quốc, có thể nộp đơn nhập học và đóng học phí trước ngày khai giảng khoảng 2 tuần có thể nhập học.,

Ⅲ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ

Loại visa	Điều kiện đăng ký
VISA D4 (Visa học tiếng Hàn)	• Người đã tốt nghiệp THPT trở lên hoặc có trình độ học vấn tương đương ※Trường hợp là công dân thuộc 21 quốc gia bị hạn chế theo Bộ Tư pháp[1] và 5 quốc gia trong khu vực trọng điểm[2]: yêu cầu bằng tốt nghiệp THPT không quá 2 năm kể từ ngày tốt nghiệp (trừ trường hợp người có chứng chỉ Topik) • Các điều kiện khác sẽ dựa theo quy định của Trung tâm tiếng Hàn – Trường Đại học Quốc gia Jeju
Visa khác (Có thể lưu trú tại Hàn Quốc từ 6 tháng trở lên)	• Dựa theo quy định của Trung tâm tiếng Hàn – Trường Đại học Quốc gia Jeju

1) 21 Quốc gia bị hạn chế theo Bộ trưởng Bộ Tư pháp: Ghana, Nigeria, Nepal, Myanmar, Bangladesh, Việt Nam, Mông Cổ, Sri Lanka, Uzbekistan, Krajina, Iran, Ai Cập, Ấn Độ, Indonesia, Trung Quốc, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Thái Lan, Pakistan, Peru và Philippines

2) 5 Quốc gia trong khu vực quản lý trọng điểm: Guinea, Mali, Ethiopia, Uganda, Cameroon

Ⅳ HỒ SƠ

◦ ĐĂNG KÝ VISA DU HỌC TIẾNG (D-4-1)

STT	HỒ SƠ	NỘI DUNG
1	Đơn đăng ký nhập học	• Tải mẫu đơn đính kèm và điền đầy đủ thông tin • Phải nộp cùng giấy giới thiệu bản thân, kế hoạch học tập, chứng minh tài chính, v.v …
2	Bản sao hộ chiếu	• Hộ chiếu còn hạn trên 6 tháng. • Trường hợp đang lưu trú tại Hàn quốc cần nộp bản sao thẻ người nước ngoài.
3.	Bằng tốt nghiệp ① Bằng tốt nghiệp ② Học bạ (Bảng điểm)	• Người đã tốt nghiệp THPT (hoặc cao hơn): nộp bằng tốt nghiệp cao nhất. • Bằng tốt nghiệp và Học bạ (bảng điểm) tất cả phải dịch tiếng Anh hoặc tiếng Hàn và dịch thuật công chứng. Được đóng dấu xác nhận của lãnh sự quán Hàn Quốc tại Việt Nam.
4	Giấy tờ chứng minh tài chính* Bản sao kê số dư ngân hàng đăng ký dưới tên học sinh hoặc cha mẹ học sinh (Tối thiểu 8 triệu Won)	• Trường hợp bố mẹ đứng tên trên sổ ngân hàng, phải nộp giấy tờ chứng minh mối quan hệ gia đình. • Số dư trong tài khoản tối thiểu là 8 triệu Won, gửi ít nhất trong vòng 3 tháng, và phải là giấy tờ được cấp trong vòng 1 tháng.
5	Ảnh thẻ (2ảnh)	• 2 ảnh chụp trong vòng 3 tháng trước khi nộp hồ sơ, kích thước 3.5×4.5㎝
6	Khác (Chỉ dành cho người có liên quan)	• Trường hợp đang đi làm: Phải có giấy chứng nhận năng lực làm việc, và lý do du học. • Chứng minh khoảng trống: Nếu trống hơn 1 năm ssau khi tốt nghiệp, cần nộp tài liệu chứng minh và trình bày lý do trống trong khoảng thời gian đó. • Nếu đã từng du học hàn Quốc, phải nộp giấy tờ chứng minh liên quan. • Trường hợp đã có bằng Topik, phải nộp giấy tờ để chứng minh.

* Trong trường hợp giấy tờ chứng minh năng lực tài chính, nếu có yêu cầu bổ sung các giấy tờ khác như (giấy tờ chứng minh công việc, bảng lương của cha mẹ), thì những giấy tờ đó sẽ được coi là bắt buộc.

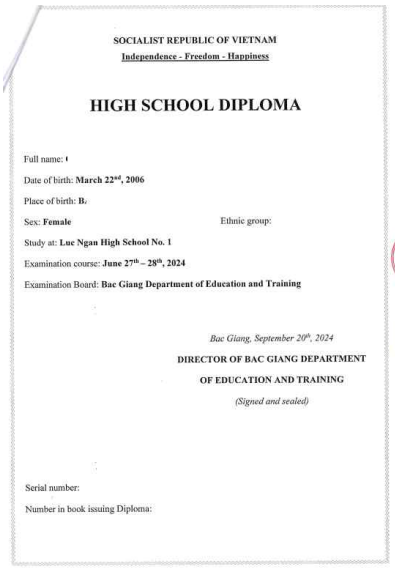
* Tất cả các giấy tờ đều phải được dịch thuật sang tiếng Hàn hoặc tiếng Anh và công chứng. Những giấy tờ đã nộp sẽ không được trả lại.

◦ Những người có visa cư trú tại Hàn Quốc

STT	Giấy tờ cần thiết	Nội dung
1	Đơn xin nhập học (Mẫu đính kèm 1)	• Phải nộp cùng giấy giới thiệu bản thân, kế hoạch học tập, chứng minh tài chính, v.v…
2	Bằng tốt nghiệp	•Phải nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp hoặc bản sao bằng tốt nghiệp
3	Giấy tờ chứng minh quốc tịch	• Phải nộp bản sao hộ chiếu hoặc thẻ chứng minh người nước ngoài
4	Giấy tham gia bảo hiểm	• Phải nộp giấy xác nhận tham gia bảo hiểm y tế hoặc hợp đồng bảo hiểm
5	Ảnh thẻ (2 ảnh)	• Nộp 3 ảnh thẻ chụp trong vòng 3 tháng trước khi nộp hồ sơ

◦ Giấy tờ chứng minh học lực cao nhất

Bằng cấp THPT



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

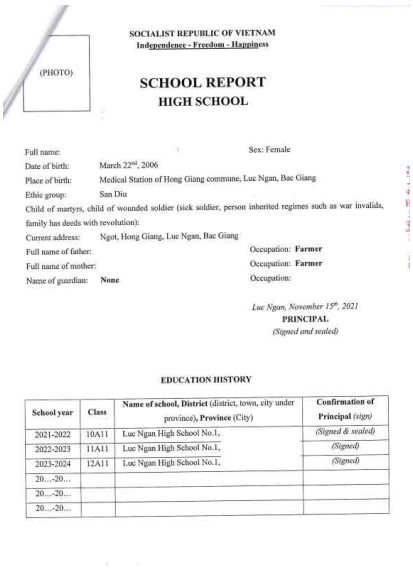
HIGH SCHOOL DIPLOMA

Full name: [illegible]
Date of birth: **March 22nd, 2006**
Place of birth: B[illegible]
Sex: **Female** Ethnic group:
Study at: **Luc Ngan High School No. 1**
Examination course: **June 27th – 28th, 2024**
Examination Board: **Bac Giang Department of Education and Training**

Bac Giang, September 20th, 2024
DIRECTOR OF BAC GIANG DEPARTMENT OF EDUCATION AND TRAINING
(Signed and sealed)

Serial number:
Number in book issuing Diploma:

Bảng điểm 3 năm THPT



(PHOTO)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

SCHOOL REPORT
HIGH SCHOOL

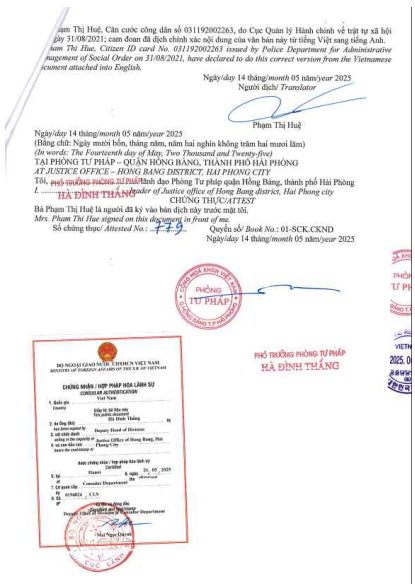
Full name: Sex: Female
Date of birth: March 22nd, 2006
Place of birth: Medical Station of Hong Giang commune, Luc Ngan, Bac Giang
Ethic group: San Diu
Child of martyrs, child of wounded soldier (sick soldier, person inherited regimes such as war invalids, family has deeds with revolution):
Current address: Ngot, Hong Giang, Luc Ngan, Bac Giang
Full name of father: Occupation: **Farmer**
Full name of mother: Occupation: **Farmer**
Name of guardian: **None** Occupation:

Luc Ngan, November 15th, 2021
PRINCIPAL
(Signed and sealed)

EDUCATION HISTORY

School year	Class	Name of school, District (district, town, city under province), Province (City)	Confirmation of Principal *(sign)*
2021-2022	10A11	Luc Ngan High School No.1,	*(Signed & sealed)*
2022-2023	11A11	Luc Ngan High School No.1,	*(Signed)*
2023-2024	12A11	Luc Ngan High School No.1,	*(Signed)*
20…-20…			
20…-20…			
20…-20…			

Xác nhận lãnh sự



…ùm Thị Huệ, Căn cước công dân số 031192002263, do Cục Quản lý Hành chính về trật tự xã hội ký 31/08/2021; cam đoan đã dịch chính xác nội dung của văn bản này từ tiếng Việt sang tiếng Anh.
…ham Thi Hue, Citizen ID card No. 031192002263 issued by Police Department for Administrative …nagement of Social Order on 31/08/2021, have declared to do this correct version from the Vietnamese …cument attached into English.

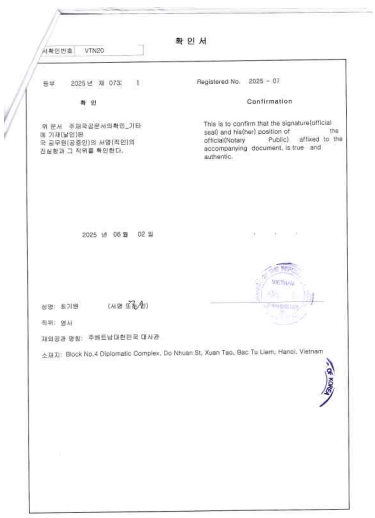
Ngày/*day* 14 tháng/*month* 05 năm/*year* 2025
Người dịch/ *Translator*
Phạm Thị Huệ

Ngày/*day* 14 tháng/*month* 05 năm/*year* 2025
(Bằng chữ: Ngày mười bốn, tháng năm, năm hai nghìn không trăm hai mươi lăm)
(In words: The Fourteenth day of May, Two Thousand and Twenty-five)
TẠI PHÒNG TƯ PHÁP – QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
AT JUSTICE OFFICE – HONG BANG DISTRICT, HAI PHONG CITY
Tôi, PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP, Trưởng phòng Tư pháp quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
I, ……*Leader of Justice office of Hong Bang district, Hai Phong city*
HÀ ĐÌNH THẮNG
CHỨNG THỰC/*ATTEST*
Bà Phạm Thị Huệ là người đã ký vào bản dịch này trước mặt tôi.
Mrs. Pham Thi Hue signed on this document in front of me.
Số chứng thực/ *Attested No.:* 749 Quyển số/ *Book No.:* 01-SCK.CKND
Ngày/*day* 14 tháng/*month* 05 năm/*year* 2025

PHÒNG TƯ PHÁP

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP
HÀ ĐÌNH THẮNG

Xác nhận lãnh sự



확 인 서

Registered No. 2025 – 07

Confirmation

This is to confirm that the signature/official seal and his/her) position of the official/Notary Public affixed to the accompanying document, is true and authentic.

2025 년 06 월 02 일

Block No.4 Diplomatic Complex, Do Nhuan St, Xuan Tao, Bac Tu Liem, Hanoi, Vietnam

Giấy khai sinh



PEOPLE'S COMMITTEE
Commune, Ward:
District:
Province, City: I

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Form TP/HT-1999-A.2
No.: 183
Book No.:

BIRTH CERTIFICATE

BAC GIANG PROVINCE JUSTICE Q.L.B.M.H.T

Full name:
Date of birth: *March 22nd, 2006*
(In words:
Sex: **Female**
Place of birth: **Medical Station of Hong Giang commune, Luc Ngan**
Ethnic group: **San Diu** Nationality: **Vietnamese**
Native Place: **Ngot hamlet, Hong Giang, Luc Ngan**

Declaration about parents	Father	Mother
Full name		
Age	1978	1984
Ethnic group		
Nationality	Vietnamese	Vietnamese
Native Place	Ngot hamlet, Hong Giang	Quy Son, Luc Ngan
Permanent place of residence	Ngot hamlet, Hong Giang	Ngot hamlet, Hong Giang

Full name, year of birth, ID card No., other replaced paper of declarer: **CHU VAN THANH, Ngot hamlet, Hong Giang**
Relation with the declared person: **Father**

Registered on April 03rd, 2006

Signature of Declarer *(Signed)*
Justice Cadre of Civil Status *(Signed)*
FOR PEOPLE'S COMMITTEE OF COMMUNE
VICE CHAIRMAN
(Signed & sealed)

Notes:
(1) Clearly stating place of birth (hospital, medical station…); commune/ ward, district, province/ city.
(2) Stating according to the place of birth of the biological father; if you are not sure about your biological father, it will be stated according to the place of birth of the biological mother; in case the biological father and mother cannot be identified, it will be left blank.
(3) Stating in accordance with the place of permanent residence registration; in the absence of permanent residence, it will be stated according to place of temporary residence and clearly stating "Temporary…".

확인서
LETTER OF CONFIRMATION

◦ Các quốc gia tham gia Công ước Apostille

(Tính đến ngày 23.06.20202)

Khu vực	Quốc gia/ Khu vực
Châu Á, Châu Đại Dương	Úc, một số vùng của Trung Quốc (Ma Cao, Hồng Kông), Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand, Brunei, Mông Cổ, Quần đảo Cook, Fiji, Ấn Độ, Quần đảo Marshall, Mauritius, Vanuatu, Samoa, Tonga, Niue, Tajikistan, Palau, Philippines
Châu Âu, Bắc Mỹ	Albania, Áo, Belarus, Bỉ, Bosnia và Herzegovina, Bulgaria, Croatia, Síp, Cộng hòa Séc, Đan Mạch, Estonia, Phần Lan, Pháp, Georgia, Đức, Malta, Hy Lạp, Hungary, Iceland, Ireland, Ý, Latvia, Lithuania, Luxembourg, Monaco, Montenegro, Hà Lan, Na Uy, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Nga, Romania, Serbia, Slovakia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ, Kyrgyzstan, Macedonia, Ukraine, Vương quốc Anh, Andorra, Armenia, Azerbaijan, Moldova, Liechtenstein, San Marino, Kazakhstan, Uzbekistan, Kosovo, Hoa Kỳ
Trung Nam Mỹ	Argentina, Mexico, Panama, Suriname, Venezuela, Antigua và Barbuda, Bahamas, Barbados, Belize, Colombia, Khối thịnh vượng chung Dominica, Cộng hòa Dominica, Ecuador, El Salvador, Grenada, Honduras, Saint Vincent và Grenadines, Peru, Trinidad và Tobago, Saint Lucia, Saint Kitts và Nevis, Costa Rica, Uruguay, Nicaragua, Paraguay, Brazil, Chile, Guatemala, Bolivia, Guyana
Châu Phi	Nam Phi, Botswana, Burundi, Lesotho, Liberia, Namibia, Sao Tome và Principe, Swaziland, Malawi, Cape Verde, Seychelles
Trung Đông	Oman, Israel, Bahrain, Maroc, Tunisia

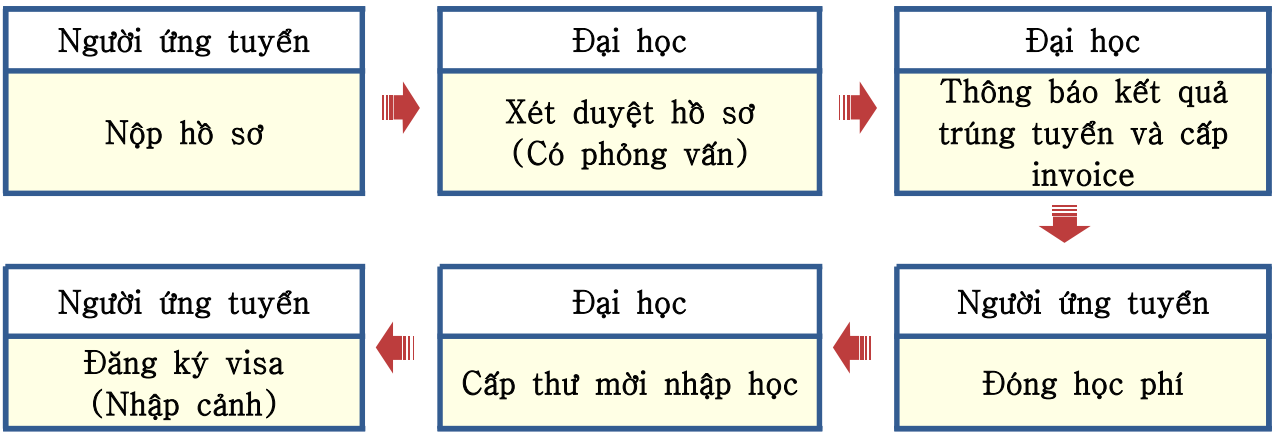
V CHI PHÍ KHÓA HỌC TIẾNG HÀN

Phân loại	Phí xét tuyển	Học phí (1 năm)	Ký túc xá (Không bao gồm tiền ăn)	Phí bảo hiểm (12 tháng)	Tổng
Chính quy (400 giờ)	50,000원	4,800,000won	950,00won (4 tháng)	150,000won	5,950,000won
Ghi chú	Không hoàn lại	-	Chỉ áp dụng cho người đăng ký KTX (Phòng đôi)	Không áp dụng với người đã tham gia bảo hiểm y tế Quốc dân tại Hàn	
Tài khoản nộp tiền	* Tên ngân hàng: Ngân hàng nông nghiệp (NongHyup Bank) * Số tài khoản: 301-0278-3804-31 * Người thụ hưởng: 제주대학교(JEJUNU NATIONAL UNIVERSITY) * SWIFTCODE: NACFKRSEXXX				

※Phí KTX nộp trước khi nhập cảnh, trường hợp hủy nhập học hoặc không được cấp visa, phí KTX sẽ được hoàn theo quy định của KTX.

※Tất cả sinh viên quốc tế đều phải tham gia bảo hiểm y tế Quốc dân sau 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh.

VI QUY TRÌNH ỨNG TUYỂN



❖ Mọi thắc mắc về vấn đề nhập học liên hệ qua:

Trụ sở giao lưu Quốc tế – Trường Đại học Quốc Gia Jeju

- SĐT: +82-64-754-8246, 2199
- Fax: 82-64-702-0563
- Email: intl6@jejunu.ac.kr
- Địa chỉ: 102 Jejudaehak-ro, Jeju 63243 Republic of Korea, Center for International Affairs (3rd floor)

❖ Lịch trình và kế hoạch có thể thay đổi tùy theo tình hình của trường Đại học Jeju

한국어과정 지원서

Application Form for the Korean Language Program

■ 지원 정보 Application Information 申请信息

신청학기 Term 申请学期
☐ 정규강좌 Regular Programs 常规课程
20 weeks, 400 hours
☐ 봄학기 Spring 春季 ☐ 가을학기 Fal l 秋季

숙소 Living quarters 住宿
☐ 기숙사 Dormitory 宿舍 ☐ 외부거주 Off campus 校外

레벨테스트 Level test 分班考试
☐ 參加 ☐ 不參加
☐ 1級 ☐ 2級 ☐ 3級 ☐ 4級

접수번호:

照片
3.5*4.5㎝

■ 지원자 정보 Applicant's Information 个人信息

영문이름 Legal Name in English 英文姓名	**한글이름** Name in Korea 韩文姓名
생년월일 Date of Birth 出生日期	**국 적** Nationality 国 籍
성 별 Sex 性 别 ☐ 남 Male 男 ☐ 여 Female 女	**메일주소** E-mail 邮 箱
연 락 처 Telephone 联系电话	**위쳇** webchat 微 信
주소 Permanent Address 详细地址 우편번호 Postal code	

■ 가족사항 Family Background

관계 Relations 关系	성명 Name 英文姓名	생년월일 Date of birth 出生日期	직업 Occupation 职业	연락처 Mobile Phone 联系电话

■ 한국어 학습유무 Previous study experience of the Korean language 韩国语学习经历

1. 학습기간 Duration 学习期间 _____
장소 Location 学习机构 _____
시수/주 Hours per week 周课时 _____

2. 한국어능력시험 자격증 TOPIK 韩国语能力考试资格证书 ☐ Yes (☐ 1級 ☐ 2級 ☐ 3級 ☐ 4級) ☐ No

■ 학력 Academic bacground 学历信息

학력 Study record 学历	학교명 Name of School 学校名称	재학기간 (From – TO) 学习期间	전공(대학) Major 专业
고등학교 High school 高中		~	
전문대학 혹은 대학교 College or University 大专/本科		~	

■ 자기소개서 및 수학계획서 Self-introduction & Study Plan 自我介绍及学习计划

1. 성장과정 및 자기소개 *Life background & Self-introduction 成长过程及自我介绍*	2. 수학계획 *Study Plan 学习计划*

제출 서류상 기재한 모든 내용은 사실이며, 합격 후 제주대학교의 규칙과 규정을 준수할 것에 동의합니다.
(I certify that all the information provided on this form and in the accompanying documents is complete and accurate to the best of my knowledge, and, if admitted, I agree to comply with the rules and regulations of Jeju National University.)
本人承诺以上内容与事实相符，并保证录取后，严格遵守韩国国立济州大学校规、校纪。

날짜(Date 日期) : **Year /** **Month /** **Date** **서명(Signature 签名) :**

■ 개인정보 수집· 이용 및 제공 동의서 Personal Information Collection and Usage Agreement 收集、利用及提供个人信息同意书

국제교류본부는 개인정보를 다음의 목적을 위해 처리합니다. 처리한 개인정보는 다음의 목적이외의 용도로는 사용되지 않으며 이용 목적이 변경될 시에는 사전에 동의를 구할 예정입니다.

The JNU Office of International Affairs processes the users' personal information for the following purposes. The processed personal information will not be used for any purposes other than that are stated below. The JUN Office of International Affairs will be asking for prior consent from the users should any modification be made to the purposes

国际交流本部特收集相关个人信息用于以下用途，所收集的信息除以下用途外不做他用，如因特殊情况需要变更信息用途时，将提前征求相关信息提供者的同意。

수집목적 收集目的	수집항목 收集项目	근거 依据	保存时间
입학생 관리 入学生管理	성명(한글, 영문), 생년월일, 성별, 국적, 비자종류, 연락처(국외), 연락 주소, 가족사항, 한국어 학습정보, 학력정보, 여권번호 姓名（英文及韩文），出生日期，性别，国籍，签证类型，联系电话（国内外），详细地址，家人信息，韩国语学习信息，学历信息，护照号	○ 출입국관리법 제19조 4항(외국인 유학생 관리 등) ○ 출입국관리법 시행령 제101조(민감정보 및 고유식별정보의 처리) ○ 외국인유학생 및 어학연수생 관리 지침(교육부)	10년 10年
보험가입 (보험회사 제공)加入保险 （提供给保险公司）			(온라인) 6개월 (网络) 6个月
연수생 학적 관리 (하영드리미) 语言生学籍管理 (하영드리미)	성명(한글, 영문), 생년월일, 성별, 국적, 비자종류, 숙소 정보, 학력정보, 姓名（英文及韩文），出生日期，性别，国籍，签证类型，住宿信息，学历信息，	○ 외국인유학생 및 어학연수생 관리 지침(교육부) ○ 출입국관리법 시행령 제24조의 8(외국인유학생의 관리 등)	(온라인) 준영구 (网络) 准永久

☐ Agree ☐ Disagree

날짜(日期) : Year / Month / Date 서명(签名) :

■ 지원자 제출 서류 체크 리스트 Checklist for Application Documents 材料明细

제출서류 Application Documents 申请材料	확인 确认(√)		
	원본 原件	복사본 复印件	번역본 翻译件
1. 입학 지원서 1부 Application Form 入学申请表一份 - 자기소개서 自我介绍及学习计划书 / 지원자 제출 서류 명단 材料明细			
2. 본인 여권 사본 1부 A Copy of passport 护照复印件一份			
부모님 여권 또는 신분증 사본 1부 a copy of the parents' identification card) 申请人及父母身份证复印件各一份			
4. 최종학력증명서 또는 재학 증명서 1부 Two copies of graduation certificate from highest education level* 最终学历证明翻译公证一份 * 반드시 아포스티유 혹은 재외공관 영사 확인을 받은 입증서류 제출할 것 教育部的认证或毕业证的双认证			
최종학력 성적 증명서 1부 Transcripts from highest education level 最终学历成绩单翻译公证一份			
5. 재정능력입증서류 2부* * 存款证明必须是本人或父母名义所开具的证明两份 Two copies of a certificate of financial responsibility over USD 10,000 by applicants - 본인 또는 부모님 명의의 10,000USD 이상 은행잔고증명서 원본			
부모명의: 가족관계 입증서류 (출생 증명 내역 포함) (Proof of family relations (including proof of birth) 父母名义：申请人及父母的户口本复印件或关系证明（出生证明）			
부모님의 재직증명서 및 수입증명서(사업자등록증 및 납세증명서 1부* (Parents' employment certificate and income certificate or business registration certificate and tax payment certificate) 父母在职·收入证明(营业执照及纳税证明各一份) *연락가능한 현지 회사 전화번호 기입(必须填写中国公司的电话号码)			
7. 흰색 바탕의 사진 2장(3.5*4.5㎝) 2 Photos **(3.5cm * 4.5cm,** 提交最近三个月以内的白底照片2张)			
8. 기타 其他：毕业年限较长的申请者需要提供毕业后的经历证明（经历证明或者在职证明）			